HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44 /NQ-HĐND	*Cà Mau, ngày 04 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Tư đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2022, gồm:

1. Tổng thu ngân sách địa phương là:	10.640.128 triệu đồng.
a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh là:	9.960.928 triệu đồng;
b) Tổng thu ngân sách cấp huyện là:	4.522.323 triệu đồng.
- Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	679.200 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	3.843.123 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	10.640.128 triệu đồng.
a) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh là:	9.960.928 triệu đồng;

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh là: 6.117.805 triệu đồng;

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện: 3.843.123 triệu đồng;

Cân đối dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh, huyện và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Biểu mẫu số 30, 33, 34, 37 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ.

b) Tổng chi ngân sách huyện, thành phố là: 4.522.323 triệu đồng.

Phân bổ số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2022 cho ngân sách các huyện, thành phố theo Biểu mẫu số 32, 39, 41 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, thành phố theo đúng thời hạn luật định và các quy định hiện hành. Chỉ đạo các cấp, các ngành giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 đến từng cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách trước ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự phòng ngân sách và một số khoản kinh phí của ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ chi tiết như: Chương trình mục tiêu, chi đảm bảo xã hội, chi mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu sửa chữa, thủy lợi phí và kinh phí đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm điều hành, phân bổ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương phải chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Nguyễn Tiến Hải

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**9.924.328**	**9.878.423**	**9.960.928**	**82.505**	**100,84**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.333.855	3.927.121	3.292.674	-634.447	83,84
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.354.350	5.445.675	6.502.444	1.056.769	119,41
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*3.325.428*	*3.325.428*	*5.411.125*	2.085.697	162,72
-	*Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương đầu năm*	*337.756*	*337.756*	*0*	-337.756	0,00
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*1.691.166*	*1.782.491*	*1.091.319*	-691.172	61,22
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	146.123	469.627	65.110	-404.517	13,86
6	Thu từ nguồn vay	90.000	36.000	100.700	64.700	
II	**Chi ngân sách**	**9.924.328**	**9.878.423**	**9.960.928**	**36.600**	**100,37**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.678.232	6.636.646	6.117.805	-560.427	91,61
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.246.096	3.241.777	3.843.123	597.028	118,39
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*2.969.914*	*2.965.596*	*3.364.116*	*394.201*	*113,27*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*276.181*	*276.181*	*479.007*	*202.826*	*173,44*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**3.931.841**	**3.847.032**	**4.522.323**	675.291	115,02
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	685.745	605.255	679.200	73.945	99,05
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.246.096	3.241.777	3.843.123	601.346	118,39
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.969.914	2.965.596	3.364.116	398.520	113,27
-	Thu bổ sung có mục tiêu	276.181	276.181	479.007	202.826	173,44
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	**Chi ngân sách**	**3.931.841**	**3.847.032**	**4.522.323**	**590.482**	**115,02**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	*B*	*C*	*1*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*II*
TỔNG SỐ		**886.000**	**886.000**	**0**	**0**	**0**	**308.900**	**122.000**	**0**	**160.000**	**34.800**	**180.800**	**0**	**78.500**	**1.000**	**0**	**0**	
1	Thành phố Cà Mau	440.000	440.000				171.500	66.500		85.000	14.000	85.000		17.800	200			
2	Huyện Thới Bình	61.000	61.000				16.000	7.000		10.000	2.000	15.000		11.000	0			
3	Huyện U Minh	50.000	50.000				17.500	5.500		8.000	2.000	10.000		7.000	0			
4	Huyện Trần Văn Thời	97.000	97.000				32.900	11.000		15.000	3.500	25.300		8.800	500			
5	Huyện Cái Nước	52.000	52.000				13.000	8.000		10.500	3.000	10.000		7.500	0			
6	Huyện Phú Tân	37.000	37.000				11.000	5.000		7.000	2.000	6.000		6.000	0			
7	Huyện Đầm Dơi	80.000	80.000				24.100	10.200		13.000	5.000	18.000		9.400	300			
8	Huyện Năm Căn	42.000	42.000				11.800	6.200		7.500	2.000	9.000		5.500	0			
9	Huyện Ngọc Hiển	27.000	27.000				11.100	2.600		4.000	1.300	2.500		5.500	0			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**10.640.128**	**6.117.805**	**4.522.323**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**9.548.809**	**5.026.486**	**4.522.323**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.441.490**	**2.044.455**	**397.035**
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	625.790	386.705	239.085
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.400.000	1.400.000	0
3	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	100.700	100.700	
4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	315.000	157.050	157.950
4.1	*Chi bổ sung vốn điều lệ cho quỹ đầu tư phát triển từ nguồn sử dụng đất cấp tỉnh*	*16.000*	*16.000*	
4.2	*Chi đầu tư các dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh*	*50.000*	*50.000*	
4.3	*Chi bổ sung quỹ phát triển đất từ nguồn sử dụng đất cấp tỉnh*	*91.050*	*91.050*	
4.4	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện*	*157.950*		*157.950*
II	**Chi thường xuyên**	**6.916.132**	**2.870.125**	**4.046.007**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.578.675*	*599.171*	*1.979.504*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*34.822*	*27.715*	*7.106*
III	**Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**4.930**	**4.930**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**185.257**	**105.976**	**79.281**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.091.319**	**1.091.319**	**0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.091.319**	**1.091.319**	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	0	0	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.015.000	1.015.000	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	76.319	76.319	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán
A	*B*	*1*
	TỔNG CHI NSĐP	**8.869.609**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.843.123**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5.026.486**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.044.455**
1	Chi đầu tư cho các dự án (bao gồm chi trả nợ gốc)	1.937.405
2	Chi bổ sung vốn điều lệ cho quỹ đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	16.000
3	Chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	91.050
II	**Chi thường xuyên**	**2.870.125**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	599.171
2	Chi khoa học và công nghệ	27.715
3	Chi quốc phòng	74.958
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	26.065
5	Chi y tế, dân số và gia đình	545.065
6	Chi văn hóa thông tin	36.934
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.673
8	Chi thể dục thể thao	23.981
9	Chi bảo vệ môi trường	39.605
10	Chi các hoạt động kinh tế	953.412
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	364.742
12	Chi bảo đảm xã hội	131.990
13	Chi thường xuyên khác	33.814
III	**Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**4.930**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**105.976**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**2.870.125**	**599.171**	**27.715**	**74.958**	**26.065**	**545.065**	**36.934**	**12.673**	**23.981**	**39.605**	**953.412**	**162.580**	**359.586**	**364.742**	**131.990**	**33.814**
1	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**6.600**										**365**			**6.235**		
	- Kinh phí thường xuyên	5.298													5.298		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	95													95		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới và xúc tiến đầu tư	335										250			85		
	- Kinh phí Ban Chỉ đạo	120													120		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	751										115			636		
2	**Sở Công Thương**	**11.879**										**5.020**			**6.859**		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)										Trong đó				
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Kinh phí thường xuyên	6.869										1.568			5.301		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	280										90			190		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		
	- Chương trình tiết kiệm năng lượng, chương trình khuyến công	3.362										3.362					
	- Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo 389/CM	650													650		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	634													634		
3	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**185.294**										**171.857**		**171.857**	**13.436**		
	- Kinh phí thường xuyên	116.113										105.059		105.059	11.055		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161	2.320										2.035		2.035	285		
	- Trang thông tin điện tử, trích thanh tra	265													265		
	- Kinh phí hoạt động theo nhiệm vụ được giao của các đơn vị trực thuộc Sở	64.764										64.764		64.764			
	- Phạt hành chính	1.832													1.832		
4	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**70.724**					**698**	**32.774**		**23.981**	**1.085**	**4.133**			**8.053**		**0**
	- Kinh phí thường xuyên	27.899						16.521		4.135					7.243		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	3.165						2.610		270					285		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	35.356					698	13.643		19.575	1.085				354		
	- Phạt hành chính	86													86		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)										Trong đó				
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Vốn quy hoạch	4.133										4.133					
5	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**405.231**	**396.104**				**0**					**0**			**8.127**	**0**	**1.000**
	- Kinh phí thường xuyên	348.792	340.940												7.852		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	3.800	3.610												190		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		
	- Kinh phí mua sắm thiết bị thực hành ảo	4.000	4.000														
	- Các chế độ học sinh trường chuyên biệt	15.284	15.284														
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	29.369	29.369														
	- Chế độ vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	2.901	2.901														
	- Hỗ trợ tỉnh Khăm Muộn, Lào	1.000															1.000
6	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**75.702**	**0**				**376**					**2.295**			**8.574**	**64.457**	
	- Kinh phí thường xuyên	24.112										1.715			7.524	14.873	
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	13.360										180			760	12.420	
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		
	- Kinh phí của Trung tâm dịch vụ việc làm	400										400					
	- Kinh phí mua bảo hiểm y tế	376					376										
	- Phạt hành chính, trang phục thanh tra	102													102		
	- Kinh phí hoạt động theo nhiệm vụ được giao của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc Sở	37.267													103	37.164	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)										Trong đó				
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
7	**Sở Nội vụ**	**29.939**	**0**									**2.322**			**27.617**		
	- Kinh phí thường xuyên	9.821										1.667			8.155		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	275										180			95		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		
	- Kinh phí khen thưởng của tỉnh	16.082													16.082		
	- Tích đóng hồ sơ, quản lý kho hồ sơ	325										325					
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ Địa giới hành chính tỉnh Cà Mau (Sở Nội vụ)	150										150					
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	3.200													3.200		
8	**Thanh tra tỉnh Cà Mau**	**8.196**													**8.196**		
	- Kinh phí thường xuyên	6.468													6.468		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	190													190		
	- Kinh phí duy trì trang web, ISO	65													65		
	- Thu hồi phát hiện qua thanh tra	1.000													1.000		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	473													473		
9	**Sở Tài chính**	**25.406**										**10.810**			**14.596**		
	- Kinh phí thường xuyên	11.056										1.849			9.207		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	8.510										8.320			190		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Thu hồi phát hiện qua thanh tra	800													800		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao, điện, nước của nhà xe	4.955										641			4.314		
10	**Sở Tư pháp**	**13.669**										**5.070**			**8.599**		
	- Kinh phí thường xuyên	8.186										2.800			5.387		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	190													190		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	100													100		
	- Kinh phí hội đồng phối hợp PBGDPL	1.620													1.620		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	3.572										2.270			1.302		
11	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**64.165**									**18.023**	**36.419**			**9.724**		
	- Kinh phí thường xuyên	10.520									1.758				8.762		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	475													475		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	34.885									16.265	18.219			402		
	- Kinh phí quản lý các khu đất của Trung tâm Phát triển quỹ đất	750										750					
	- Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính của các xã, thị trấn (10% nguồn thu tiền sử dụng đất)	17.450										17.450	0				
12	**Sở Xây dựng**	**20.799**										**12.793**			**8.006**		
	- Kinh phí thường xuyên	6.676													6.676		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	190													190		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		
	- Phạt hành chính, trích thanh tra và khảo sát đơn giá vật liệu xây dựng	280													280		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	13.569										12.793			776		
13	**Sở Giao thông vận tải**	**15.632**										**2.645**	**0**	**0**	**12.987**		
	- Kinh phí thường xuyên	12.482										0			12.482		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	380													380		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	85													85		
	- Trích công tác thanh tra	40													40		
	- Kinh phí thu lệ phí	2.525										2.525					
	- Thuê bao phần mềm Govone	120										120					
14	**Sở Y tế**	**250.269**					**238.071**					**0**			**12.198**		
	- Kinh phí thường xuyên	218.047					207.106								10.941		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	2.105					1.440								665		
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	5.600					5.600										
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới,	90													90		
	- Một số nhiệm vụ được giao	23.925					23.925										
	- Phạt hành chính	502													502		
15	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**34.973**		**23.615**							**0**	**5.313**			**6.045**		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Kinh phí thường xuyên	10.446										4.863			5.584		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	640										450			190		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, phạt vi phạm hành chính, Phòng cháy, chữa cháy	271													271		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đề tài khoa học	23.615		23.615													
16	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**14.384**										**2.506**			**11.878**		
	- Kinh phí thường xuyên	6.039										1.926			4.113		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	275										180			95		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, phạt hành chính	283													283		
	- Vận hành cơ sở dữ liệu	400										400					
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	7.387													7.387		
17	**Ban Quản lý Khu kinh tế**	**6.510**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**96**	**2.228**	**0**	**0**	**4.186**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên	3.716													3.716		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	95													95		
	- Trang web, ISO	65													65		
	- Kinh phí xúc tiến đầu tư, bảo vệ môi trường	546									96	450					
	- Kinh phí quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Khánh An	1.778										1.778					
	- Kinh phí hợp tác, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế	310													310		
18	**Ban An toàn giao thông**	**2.995**										**2.580**	**2.580**		**415**		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Kinh phí thường xuyên	415													415		
	- Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT (nguồn kinh phí địa phương)	2.580										2.580	2.580				
19	**Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**	**19.399**													**19.399**		
	- Kinh phí thường xuyên của Văn phòng	5.475													5.475		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	950													950		
	- Kinh phí nhiệm vụ chính trị của Văn phòng, duy trì trang web	580													580		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của Hội đồng nhân dân tỉnh	11.144													11.144		
	- Kinh phí hoạt động của Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.250													1.250		
20	**Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**	**62.845**		**0**				**3.541**			**0**	**15.205**	**0**	**0**	**44.099**		
	- Kinh phí thường xuyên (Văn phòng)	9.590													9.590		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP (Văn phòng)	3.230													3.230		
	- Kinh phí thường xuyên (Cơ quan tiếp dân)	782													782		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP (Cơ quan tiếp công dân)	190													190		
	- Kinh phí thường xuyên (Cổng Thông tin điện tử)	2.299						2.299									
	- Kinh phí nhuận bút, Web (Cổng Thông tin điện tử)	1.242						1.242									
	- Kinh phí thường xuyên (Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp)	1.778										1.778					
	- Trang Web (Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính)	50										50					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)										Trong đó				
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Hoạt động xúc tiến trong và ngoài nước (Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp)	8.000										8.000					
	- Kinh phí duy trì trang Web, tiếp dân, xây dựng VBQPPL, quản lý tòa nhà Ủy ban nhân dân tỉnh, mua sắm, sửa chữa, thuê tài sản, điện nước	14.354										3.504			10.850		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ủy ban nhân dân tỉnh	16.000													16.000		
	- Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính	1.512										1.512					
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP (Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính)	360										360					
	- Kinh phí đối ngoại	3.457													3.457		
21	**Tỉnh Đoàn Cà Mau**	**6.855**						**620**							**6.236**		
	- Kinh phí thường xuyên	4.432						620							3.813		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	95													95		
	- Trang Web, nông thôn mới	85													85		
	- Các hoạt động phong trào thanh niên	2.243													2.243		
22	**Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh**	**4.511**													**4.511**		
	- Kinh phí thường xuyên	3.386													3.386		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	95													95		
	- Trang Web, nông thôn mới và kinh phí thực hiện 2 đề án	359													359		
	- Kinh phí hoạt động phong trào	649													649		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Kinh phí phòng cháy, chữa cháy	22													22		
23	**Hội Nông dân tỉnh**	**12.616**										**5.000**			**4.616**		**3.000**
	- Kinh phí thường xuyên	3.530													3.530		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	95													95		
	- Trang Web, nông thôn mới, bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân, bảo hiểm	8.070										5.000			70		3.000
	- Kinh phí phong trào (tạm ghi bằng năm 2021)	921													921		
24	**Hội Cựu chiến binh tỉnh**	**2.324**													**2.324**		
	- Kinh phí thường xuyên	1.760													1.760		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	95													95		
	- Kinh phí hoạt động phong trào (tạm ghi)	171													171		
	- Bảo hiểm cháy nổ	15													15		
	- Đại hội Cựu chiến binh nhiệm kỳ VII năm 2022 - 2027	283													283		
25	**Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị**	**2.397**													**2.397**		
	- Kinh phí thường xuyên	2.084													2.084		
	- Kinh phí hoạt động đối ngoại, duy trì trang Web	313													313		
26	**Hội Nhà báo tỉnh**	**1.564**													**1.564**		
	- Kinh phí thường xuyên	984													984		
	- Các giải báo chí và Hội Báo Xuân; duy trì trang Web	580													580		
27	**Hội Chữ thập đỏ tỉnh**	**1.890**													**1.890**		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Kinh phí thường xuyên	1.453													1.453		
	- Ban vận động hiến máu nhân đạo, trang Web	437													437		
28	**Hội Đông y tỉnh**	**1.136**													**1.136**		
29	**Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh**	**2.761**													**2.761**		
	- Kinh phí thường xuyên	2.022													2.022		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	95													95		
	- Tạp chí, Giải PNH, triển lãm, phân hội, trang Web, phòng cháy, chữa cháy	644													644		
30	**Liên minh Hợp tác xã**	**6.186**	**2.657**									**1.702**			**1.828**		
	- Kinh phí thường xuyên	2.287										614			1.673		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	95													95		
	- Ban Chỉ đạo Kinh tế tập thể, trang Web, nông thôn mới	3.804	2.657									1.088			60		
31	**Liên hiệp Các hội khoa học kỹ thuật tỉnh**	**2.559**		**1.255**								**0**			**1.304**		
	- Kinh phí thường xuyên	1.274													1.274		
	- Trang Web, kinh phí hội đồng phản biện, hội thi	1.285		1.255											30		
32	**Ban Dân tộc tỉnh**	**7.475**	**378**												**4.758**	**2.340**	
	- Kinh phí thường xuyên	3.223													3.223		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	190													190		
	- Trang web, nông thôn mới, ISO, mục tiêu thiên niên kỷ	236													236		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Kiểm tra giám sát CTMT, tuyên truyền PBGDPL, hoạt động bình đẳng giới, dạy chữ Hoa, chữ Khmer	1.173	378												796		
	- Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc	314													314		
	- Chính sách đồng bào có uy tín theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Lễ Tết đồng bào dân tộc	2.340														2.340	
33	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh**	**7.772**	**0**												**7.772**	**0**	
	- Kinh phí thường xuyên	4.145													4.145		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	190													190		
	- Duy trì trang Web	50													50		
	- Kinh phí hoạt động của BTV và hoạt động hội đồng	553													553		
	- Kinh phí thực hiện các chương trình	791													791		
	- Kinh phí hoạt động của công tác mặt trận	1.858													1.858		
	- Kinh phí Ban vận động Quỹ Vì người nghèo	185													185		
34	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**92.866**	**0**				**0**					**14.892**			**77.974**		
	- Kinh phí thường xuyên	44.994													44.994		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	2.243													2.243		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của cấp ủy	22.910													22.910		
	- Các nhiệm vụ khác	22.719										14.892			7.827		
35	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**52.358**			52.358												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
36	**Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**	**22.600**			22.600												
37	**Công an tỉnh**	**26.065**				26.065											
38	**Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh**	**3.456**										**3.456**					
	- Kinh phí thường xuyên (Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP)	190										190					
	- Kinh phí không thường xuyên	3.266										3.266					
39	**Hỗ trợ kinh phí các Hội**	**3.200**													**3.200**		
40	**Chương trình xúc tiến năm 2022**	**14.058**										**14.058**					
41	**Chương trình hỗ trợ khởi nghiệp của tỉnh**	**2.845**		**2.845**													
42	**Mua sắm, sửa chữa tài sản**	**59.000**										**59.000**					
43	**Vườn Quốc gia U Minh Hạ**	**12.620**									**9.156**	**3.464**					
	- Kinh phí thường xuyên	7.122									7.122						
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	1.260									1.260						
	- Kinh phí PCCR, Quản lý bảo vệ rừng, Đề án cho thuê môi trường rừng, lập trạm quan trắc, tuyên truyền, quy hoạch	4.238									774	3.464					
44	**Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau**	**15.191**									**11.245**	**3.947**					
	- Kinh phí thường xuyên	9.232									9.232						
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	360									360						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Kinh phí xử lý vi phạm hành chính, chi phí phát mãi lâm sản, trang Web và bảo hiểm cháy nổ	1.653									1.653						
	- Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	3.947										3.947					
45	**Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau**	**12.673**							**12.673**								
	- Kinh phí thường xuyên	8.730							8.730								
	- Tuyên truyền hoạt động cải cách hành chính, thuê vệ tinh	3.943							3.943								
46	**Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau**	**14.879**	**14.879**									**0**					
	- Kinh phí thường xuyên	14.409	14.409														
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	130	130														
	- Học bổng chính sách nội trú sinh viên	340	340														
47	**Trường Cao đẳng Nghề Việt Nam - Hàn Quốc**	**9.620**	**9.620**														
	- Kinh phí thường xuyên	9.360	9.360														
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	260	260														
48	**Trường Chính trị tỉnh**	**11.408**	**11.408**									**0**					
	- Kinh phí thường xuyên	7.654	7.654														
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	390	390														
	- Kinh mở lớp cao cấp lý luận chính trị	3.364	3.364														
49	**Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau**	**8.642**	**8.642**	**0**													
	- Kinh phí thường xuyên	8.252	8.252														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	390	390														
50	**BHYT cho các đối tượng được NSNN hỗ trợ**	**305.770**					305.770										
51	**Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC**	**9.921**	**9.921**														
52	**Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP**	**1.096**	**1.096**														
53	**Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật**	**1.200**													1.200		
54	**Tết Nguyên đán**	**31.042**														31.042	
55	**Hỗ trợ Làng trẻ SOS**	**1.863**														1.863	
56	**Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội**	**3.061**														3.061	
57	**Kinh phí thực hiện chi thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND**	**9.227**														9.227	
58	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**40**													40		
59	**Ban QLDA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ tỉnh Cà Mau giai đoạn 2018 - 2020**	**150**					150										
60	**Chi khác ngân sách**	**22.814**															22.814
61	**Kinh phí đào tạo của các ngành**	**42.585**	42.585														
62	**Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã**	**1.000**															1.000
63	**Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**20.000**														20.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2022 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
64	**Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin của sở ngành**	**43.054**										43.054					
65	**Phân bổ kinh phí sản xuất lúa Nghị định số 35/NĐ-CP**	**67.166**										67.166					
66	**Kiến thiết thị chính (cây xanh)**	**45.000**										45.000					
67	**Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**	**187.729**										187.729		187.729			
68	**Vốn duy tu, sửa chữa công trình giao thông**	**160.000**										160.000	160.000				
69	**Khen thưởng 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao**	**6.000**															**6.000**
70	**Trung ương hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách địa phương đảm bảo**	**165.265**	**101.881**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**63.384**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Hỗ trợ kinh phí sữa tươi góp phần cải thiện dinh dưỡng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND	10.000	10.000														
	- Bia Ấn loát đặc biệt Nam Bộ	10.000										10.000					
	- Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ Đề án quản lý xe ô tô công	15.000										15.000					
	- Mua sắm, sửa chữa trường lớp lĩnh vực giáo dục	91.881	91.881														
	- Thực hiện một số nhiệm vụ được giao	38.384										38.384					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	*B*	*1*	*2=3+5*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=2+6+7+8*
	TỔNG SỐ	**886.000**	**679.200**	**394.500**	**284.700**	**284.700**	**3.364.116**	**479.007**	**0**	**4.522.323**
1	Thành phố Cà Mau	440.000	350.150	183.000	167.150	167.150	409.688	112.160		871.999
2	Huyện Thới Bình	61.000	44.570	29.400	15.170	15.170	405.908	51.503		501.981
3	Huyện U Minh	50.000	36.200	22.000	14.200	14.200	316.670	42.094		394.964
4	Huyện Trần Văn Thời	97.000	73.230	46.900	26.330	26.330	527.167	62.098		662.495
5	Huyện Cái Nước	52.000	37.400	25.500	11.900	11.900	406.140	72.824		516.364
6	Huyện Phú Tân	37.000	26.500	16.700	9.800	9.800	294.888	38.847		360.235
7	Huyện Đầm Dơi	80.000	60.720	40.200	20.520	20.520	513.512	60.905		635.137
8	Huyện Năm Căn	42.000	30.880	20.700	10.180	10.180	255.278	18.422		304.580
9	Huyện Ngọc Hiển	27.000	19.550	10.100	9.450	9.450	234.865	20.154		274.569

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A		*1=2+15+19*	*2=3+9+12+13+14*	*3=6+7+8*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=16+17+18*	*16*	*17*	*18*	*19*
TỔNG SỐ		**4.522.323**	**4.043.316**	**397.036**	**0**	**0**	**239.086**	**0**	**157.950**	**3.566.999**	**1.979.504**	**7.106**	**0**	**79.281**	**0**	**479.007**	**0**	**479.007**	**0**	**0**
1	Thành phố Cà Mau	871.998	759.838	113.238			41.238		72.000	631.701	341.300	840		14.899		112.160		112.160		
2	Huyện Thới Bình	501.981	450.478	36.674			23.174		13.500	404.971	237.159	790		8.833		51.503		51.503		
3	Huyện U Minh	394.964	352.870	33.481			24.481		9.000	312.470	175.498	790		6.919		42.094		42.094		
4	Huyện Trần Văn Thời	662.495	600.397	56.331			33.831		22.500	532.294	310.590	840		11.772		62.098		62.098		
5	Huyện Cái Nước	516.364	443.540	28.807			19.807		9.000	406.036	251.068	790		8.697		72.824		72.824		
6	Huyện Phú Tân	360.235	321.388	23.870			18.470		5.400	291.216	160.590	739		6.302		38.847		38.847		
7	Huyện Đầm Dơi	635.137	574.232	46.755			30.555		16.200	516.218	296.818	840		11.259		60.905		60.905		
8	Huyện Năm Căn	304.580	286.158	31.686			23.586		8.100	248.861	111.997	739		5.611		18.422		18.422		
9	Huyện Ngọc Hiển	274.569	254.415	26.194			23.944		2.250	223.232	94.485	739		4.989		20.154		20.154		